

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		214,802,304,162	207,313,834,418
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,511,171,243	138,372,581
1.	Tiền	111	V.1	1,511,171,243	138,372,581
2.	Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2,694,000,000	3,459,106,000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		2,694,000,000	3,778,000,000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTNH (*)	129			(318,894,000)
III	Các khoản phải thu	130		99,819,584,052	84,149,273,885
1.	Phải thu của khách hàng	131		78,844,768,487	76,288,362,271
2.	Trả trước cho người bán	132		7,034,716,440	6,473,846,440
3.	Phải thu nội bộ	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5.	Các khoản phải thu khác	138	V.3	20,216,537,727	7,663,503,776
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6,276,438,602)	(6,276,438,602)
IV.	Hàng tồn kho	140		92,486,182,475	105,270,758,754
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	102,259,648,500	115,044,224,779
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,773,466,025)	(9,773,466,025)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		18,291,366,392	14,296,323,198
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		100,942,215	233,390,352
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		86,197,060	1,003,625,364
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5		
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		18,104,227,117	13,059,307,482
VI.	Chi sự nghiệp	160			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		23,086,939,063	32,977,292,982
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		38,384,000	
2.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
3.	Phải thu dài hạn khác	218	V.7	38,384,000	
II.	Tài sản cố định	220		14,011,903,997	23,547,163,107
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	13,882,329,837	23,547,163,107
	- Nguyên giá	222		32,995,724,937	42,800,234,028
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,113,395,100)	(19,253,070,921)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	129,574,160	
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,630,000,000	5,630,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.13		
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13		
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5,630,000,000	5,630,000,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V.	Tài sản dài hạn khác	260		3,406,651,066	3,800,129,875
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,406,651,066	3,761,745,875
3.	Tài sản dài hạn khác	268			38,384,000
VI.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		237,889,243,225	240,291,127,400

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		232,223,171,149	220,752,395,924
I.	Nợ ngắn hạn	310		232,223,171,149	216,902,395,924
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	29,595,933,262	33,264,022,503
2.	Phải trả cho người bán	312		44,782,622,000	44,335,233,555
3.	Người mua trả tiền trước	313		11,934,834,358	14,453,452,354
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18,530,048,131	11,900,631,027
5.	Phải trả công nhân viên	315		6,698,418,626	6,447,226,913
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	66,162,560,863	57,126,431,119
7.	Phải trả nội bộ	317			
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	54,195,320,623	48,919,865,167
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		323,433,286	455,533,286
III.	Nợ dài hạn	330			3,850,000,000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.	Phải trả dài hạn khác	333			
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		3,850,000,000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		19,803,796,314	30,878,698,934
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	19,803,796,314	30,878,698,934
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412			20,754,319,108
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.	Cổ phiếu quỹ	414			
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		4,733,725,933	4,733,725,933
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		17,300,919	2,917,702,555
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	420		(34,947,230,538)	(47,527,048,662)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		(14,137,724,238)	(11,339,967,458)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		237,889,243,225	240,291,127,400

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý		1,212,655,008	1,212,655,008
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2014

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32,837,442,982	17,033,902,693	37,485,482,857	39,601,901,647
2. Các khoản giảm trừ	02		347,416,386		352,777,025	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		32,490,026,596	17,033,902,693	37,132,705,832	39,601,901,647
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	30,142,112,557	23,468,331,116	33,953,004,688	47,168,204,098
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,347,914,039	(6,434,428,423)	3,179,701,144	(7,566,302,451)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	199,461,336	164,790,273	735,509,013	285,926,735
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,751,364,051	3,847,399,535	4,059,623,151	5,792,602,434
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,751,364,051	3,712,703,155	3,712,517,151	5,641,895,465
8. Chi phí bán hàng	24		-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,888,698,502	3,365,699,109	3,335,739,315	5,551,018,503
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,092,687,178)	(13,482,736,794)	(3,480,152,309)	(18,623,996,653)
11. Thu nhập khác	31		1,172,700,979	8,209,776,688	1,218,155,524	12,004,976,431
12. Chi phí khác	32		6,728,750,815	4,277,948,150	6,804,964,460	6,714,003,672
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5,556,049,836)	3,931,828,538	(5,586,808,936)	5,290,972,759
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(8,648,737,014)	(9,550,908,256)	(9,066,961,245)	(13,333,023,894)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-			
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		(8,648,737,014)	(9,550,908,256)	(9,066,961,245)	(13,333,023,894)
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(2,608,787,983)	(2,324,393,760)	(2,797,756,779)	(3,765,543,654)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			(6,039,949,031)	(7,226,514,495)	(6,269,204,466)	(9,567,480,240)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1,208)	(1,445)	(1,254)	(1,913)

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	40,581,090,020	35,350,924,576
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(11,662,669,994)	(10,425,956,680)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(893,327,615)	(2,564,011,152)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(351,124,931)	(1,310,969,086)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(75,165,274)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	29,483,728,198	3,812,903,840
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48,746,588,789)	(32,913,811,384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8,335,941,615	(8,050,919,886)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	8,981,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	554,946,288	104,926,735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	554,946,288	9,085,926,735
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	100,000,000	16,631,466,190
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7,618,089,241)	(18,314,867,982)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,518,089,241)	(1,683,401,792)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1,372,798,662	(648,394,943)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	138,372,581	1,360,873,907
Ảnh hưởng do loại trừ hợp nhất công ty con	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1,511,171,243	712,478,964

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 1. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106257 cấp ngày 05 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (Chuyển từ ĐKKD số 0103021471 cấp ngày 24/12/2007).

- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng).
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1 có 1 Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính.

Khái quát về các Công ty con được hợp nhất:

* Công ty Cổ phần Sông Đà 1.02 Hòa Bình

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104872855 ngày 18/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Số 18/165 Cầu Giấy - Phường Dịch Vọng - Quận Cầu Giấy - TP. Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51 %

* Công ty TNHH MTV Sông Đà - Đại Lộc

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000948867 ngày 04/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.
- Trụ sở chính: KCN Đại Quang - huyện Đại Lộc - tỉnh Quảng Nam.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51 %

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản
- Tư vấn và quản lý bất động sản
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con: Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của Công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Các Báo cáo tài chính của Công ty con đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

B. Các Chính sách kế toán

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|---------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 |

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích. kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10.4 Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

12. Các nghĩa vụ về thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Thành phố Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản Công ty đang tạm hạch toán 2% trên doanh thu thu được tiền.
- Các khoản thuế khác thực hiện theo qui định

<Trang tiếp theo>

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt VND tại quỹ	1,433,875,364	119,291,968
Tiền gửi ngân hàng (VND)	77,295,879	19,080,613
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1,511,171,243	138,372,581

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-	28,220	666,000,000
Cổ phiếu SD6			28,220	666,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	2,694,000,000	-	3,112,200,000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	2,694,000,000	-	3,112,200,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				(318,894,000)
Cộng	-	2,694,000,000	28,220	3,459,306,000

Trong kỳ Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 28.220 cổ phiếu SD6

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu khác	20,216,537,727	7,663,503,776
Công ty cổ phần Sông Đà 1	15,166,483,766	6,207,532,882
Phạm Thế Kỷ	2,034,235,260	2,034,235,260
Vũ Văn Long	560,000,000	560,000,000
Hoàng Văn Anh	178,942,317	178,942,317
Tiền dịch vụ tòa nhà Sông Đà - Cầu Giấy	12,181,000	25,860,000
Tiền dịch vụ tòa nhà CT4 - Văn Khê - Hà Đông	9,284,000	9,284,000
Phải thu CBCNV	270,393,027	270,393,027
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng - Tiền lãi vay	1,495,745,000	1,314,745,000
Công ty CP xây lắp Sông Đà - Thăng Long	50,000,000	50,000,000
Quỹ tự nguyện Sông Đà	15,334,306	15,334,306
BHXH tỉnh Hòa Bình	103,431,764	101,951,764
Tiền BHXH, BHYT, BHTN thu của CBCNV	111,531,375	154,365,491
Công ty CP Sông Đà 1.01 - Tiền cổ tức 2011		213,000,000
Công ty CP TV Sông Đà Sao - Tiền cổ tức	60,000,000	60,000,000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang - Tiền cổ tức	300,000,000	300,000,000

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long	613,202,608	613,202,608
Công ty CP Sông Đà Thăng Long C	179,108,357	179,108,357
CN Cty CP Sông Đà Thăng Long tại Hòa Bình	30,230,000	30,230,000
Công ty cổ phần Hà Châu OSC	96,880,752	96,880,752
Hà Vinh	165,984,000	
Công ty cổ phần BĐS Thăng Long	8,880,000,000	
Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hoà Bình	2,724,622,742	1,455,970,894
Phải thu CBCNV	313,160,745	262,516,903
Cty CP ĐT & PT điện Tây Bắc		321,778,529
Cty CP Hưng Yên	129,418,757	129,418,757
Cty TNHH Sơn Anh	59,283,275	59,283,275
Cty CP Đức Long	34,290,860	34,290,860
Cty TNHH Bình Minh - tiền thuế GTGT	248,001,937	248,001,937
Cty TNHH Sông Đà Đại Lộc		
GK Phạm Hồng Quang	1,092,213,929	200,784,600
Nguyễn Tiến Vận	627,257,206	
Nguyễn Đức Hậu	92,460,000	71,360,000
Phạm Hữu Huy	60,000,000	60,000,000
Trần Văn Phú	20,000,000	20,000,000
Nguyễn Thanh Tùng	15,000,000	15,000,000
Tiền thuế phải thu	11,400,000	11,400,000
Nguyễn Thị Lành	5,000,000	5,000,000
Nguyễn Ngọc Kiên	8,056,800	8,056,800
Nguyễn Văn Viên	2,037,952	2,037,952
Trần Văn Thu	3,320,000	3,320,000
Trần Văn Khu	3,721,281	3,721,281
Công ty TNHH Sông Đà - Đại Lộc	2,325,431,219	-
Trần Thanh Tâm	355,000,000	
Cty CPXD Sơn Đông	1,900,000,000	
Các khoản phải thu khác	70,431,219	
Cộng	20,216,537,727	7,663,503,776
4 Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	178,858,004	237,517,269
Công cụ, dụng cụ	12,400,000	12,400,000
Chi phí SXKD dở dang	101,287,060,404	114,012,977,418
Thành phẩm	781,330,092	781,330,092
Cộng giá gốc hàng tồn kho	102,259,648,500	115,044,224,779
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT còn được khấu trừ	86,197,060	1,003,625,364
Cộng	<u>86,197,060</u>	<u>1,003,625,364</u>
6 Phải thu dài hạn nội bộ <i>Không có số liệu</i>		
7 Phải thu dài hạn khác <i>Không có số liệu</i> <Trang tiếp theo>		

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4,473,299,144	30,282,517,691	7,786,698,975	257,718,218	42,800,234,028
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD CB HT					-
- Tăng khác					-
Cộng	-	-	-	-	-
- Chuyển BĐSĐT					-
- TL, nhượng bán	169,363,636	9,557,145,455			9,726,509,091
- Giảm do đánh giá lại TS				78,000,000	78,000,000
Cộng	169,363,636	9,557,145,455	-	78,000,000	9,804,509,091
Số dư đến ngày 30/06/2014	4,303,935,508	20,725,372,236	7,786,698,975	179,718,218	32,995,724,937
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,325,191,757	10,960,444,529	5,780,090,874	187,343,761	19,253,070,921
- Khấu hao trong năm	94,546,893	2,142,956,810	736,366,158	17,784,768	2,991,654,629
Cộng	94,546,893	2,142,956,810	736,366,158	17,784,768	2,991,654,629
- Chuyển BĐSĐT					-
- TL, nhượng bán	93,149,991	2,960,180,459			3,053,330,450
- Giảm khác (ĐG lại)				78,000,000	78,000,000
- Giảm do CL đánh giá lại TS					-
Cộng	93,149,991	2,960,180,459	-	78,000,000	3,131,330,450
Số dư đến ngày 30/06/2014	2,326,588,659	10,143,220,880	6,516,457,032	127,128,529	19,113,395,100
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	2,148,107,387	19,322,073,162	2,006,608,101	70,374,457	23,547,163,107
- Tại ngày 30/06/2014	1,977,346,849	10,582,151,356	1,270,241,943	52,589,689	13,882,329,837

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*Không có số liệu***10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Không có số liệu***11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang****30/06/2014****01/01/2014****VND****VND**

- Mua sắm TSCĐ

-

-

- Xây dựng cơ bản dở dang

129,574,160

-

+ Dự án mở đá Vĩnh Phước - Đại Lộc

129,574,160

Cộng**129,574,160****-****12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư***Không có số liệu***13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Đầu tư vào Công ty con	1,020,000	10,200,000,000	1,020,000	10,200,000,000
Công ty CP Sông Đà 1.02 HB	1,020,000	10,200,000,000	1,020,000	10,200,000,000
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Đầu tư dài hạn khác	363,000	5,630,000,000	363,000	5,630,000,000
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	3,000	30,000,000	3,000	30,000,000
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng tiền vay VLD		2,000,000,000		2,000,000,000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang	300,000	3,000,000,000	300,000	3,000,000,000
Công ty cổ phần Sông Đà Sao	60,000	600,000,000	60,000	600,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1,020,000)	(10,200,000,000)	(1,020,000)	(10,200,000,000)
Cộng	363,000	5,630,000,000	363,000	5,630,000,000

14 Chi phí trả trước dài hạn**30/06/2014****01/01/2014****VND****VND**

- Chi phí sửa chữa thiết bị và CCDC chờ phân bổ

+ Tại Công ty CP Sông Đà 1

543,713,530

976,901,112

+ Tại Công ty CP Sông Đà 1.02 HB

2,862,937,536

2,784,844,763

+ Tại Công ty TNHH MTV Sông Đà - Đại Lộc

Cộng**3,406,651,066****3,761,745,875****15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn****30/06/2014****01/01/2014****VND****VND****Vay ngắn hạn****29,595,933,262****33,264,022,503***(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)*

NH NN&PTNT - CN Tràng An	14,464,369,072	17,264,458,313
NH ĐT&PT - CN Đông Đô	15,131,564,190	15,629,564,190
Quang Thị Kim Dung		370,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	29,595,933,262	33,264,022,503
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT còn phải nộp	9,520,403,619	7,110,122,096
Thuế TNDN	6,765,610,393	4,406,028,601
Thuế TNCN	225,732,704	261,755,664
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		16,292,900
Thuế khác	2,018,301,415	106,431,766
Cộng	18,530,048,131	11,900,631,027
17 Chi phí phải trả	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
DA khu đô thị Thống Nhất - Hoàn Kiếm	25,933,275,076	25,933,275,076
Chi phí BDH DA NMXM Hạ Long	840,985,594	840,985,594
DA Tòa nhà hỗn hợp CT4 Văn Khê	18,054,274,356	18,054,274,356
Lãi vay VLD tại NH Nông nghiệp Tràng An	4,006,909,920	2,465,585,369
Công trình 143/85 Hạ Đình	487,759,018	487,759,018
Tiền thuê căn trực tháp tại CT Sông Đà - Hà Đông	13,041,443,453	5,450,974,057
Chi phí vật tư công trình HH4 Mỹ Đình		95,664,203
Công ty TNHH Bình Minh	2,453,985,439	2,453,985,439
Cty TNHH XD Thành Nam	1,087,218,182	1,087,218,182
Công ty CP An Thái	229,900,000	229,900,000
Công ty TNHH Minh Bảo Q.Ninh	26,809,825	26,809,825
Cộng	66,162,560,863	57,126,431,119
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	396,743,281	383,070,987
Bảo hiểm xã hội	5,441,565,740	4,968,271,149
Bảo hiểm y tế	673,802,261	596,085,133
Bảo hiểm thất nghiệp	384,619,524	351,084,958
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46,409,378,958	42,621,352,938
Công ty cổ phần Sông Đà 1	40,421,846,414	38,144,182,449
Tổng công ty Sông Đà	16,340,854,352	15,452,792,362
Trần Anh Phương	91,316,668	91,316,668
Vũ Đức Tiến	640,221,494	640,221,494
Tạ Văn Trung	203,365,708	203,365,708
Dương Văn Thạch	4,619,060,401	2,620,870,511
Hà Vinh	1,046,259,539	1,046,259,539
Thù lao HĐQT, BKS Công ty	277,500,000	469,200,000
Phí bảo trì CT4 - Văn Khê	5,106,032,491	5,109,447,351
Phí trước bạ CT4 - Văn Khê	900,713,000	854,184,000

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Cty CP xi măng Nghi Sơn	372,424,504	372,424,504
Cổ tức năm 2011	3,881,900,000	3,881,900,000
Cổ đông thế nhân tại Cty CP Sông Đà 1.03 HN	1,265,000,000	1,265,000,000
Tiền phạt chậm nộp BHXH tỉnh Hòa Bình	351,770,188	229,143,072
Đặng Duy Phong		109,834,171
Tiền góp vốn đầu tư KTX Sinh Viên	2,214,404,000	2,214,404,000
Phải trả phải nộp khác	66,893,210	66,893,210
Đặng Hồng Thắng	750,000	750,000
Phải trả nhà cung cấp - Hoá đơn GTGT trả sau	212,773,820	212,773,820
Nguyễn Xuân Bình	569,329,732	569,329,732
Phải trả tiền nhân công thuê ngoài	1,111,958,727	1,374,958,727
<i>CT Toà nhà Sông Đà Hà Đông</i>	2,726,625	265,726,625
<i>CT Toà nhà CT4 Văn Khê</i>	802,850,034	802,850,034
<i>CT Toà nhà 106 Usilk City</i>	306,382,068	306,382,068
Trần Hữu Dân	1,068,926,580	1,068,926,580
Công ty cổ phần BĐS Thăng Long	-	120,000,000
Tiền chế độ thai sản	11,842,000	25,637,000
Nghiêm Thị Thủy	69,300,000	145,300,000
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hoà Bình</i>	5,987,532,544	4,477,170,489
CTCP Sông Đà Thăng Long	1,280,000,000	1,280,000,000
Công ty TNHH Bình Minh	5,920,000	5,920,000
Nguyễn Đức Hậu	15,495,146	15,495,146
Hoàng Văn Lịch	295,606,184	295,606,184
Lỗ Văn Tình	6,405,000	6,405,000
Nguyễn Văn Phúc	41,134,026	41,134,026
Phải trả CBCNV	5,607,388	5,607,388
Chu Minh Hoàn	9,433,077	9,433,077
Hoàng Văn Tình	17,300,020	17,300,020
Nguyễn Mạnh Cường	2,866,908	2,866,908
Chu Thị Thuý - Ban TC	10,483,961	10,483,961
Vũ Trọng Minh	38,329,200	38,329,200
Thuế TNCN	9,715,914	9,715,914
Nguyễn Viết Khu	42,324,285	42,324,285
Vũ Ngọc Sỹ	13,387,500	13,387,500
Đình Văn Vinh	4,134,214	4,134,214
Tiền cổ tức phải trả	301,823,762	301,823,762
Đỗ Văn Nhã	2,689,044	2,689,044
Thuế VAT do chưa xuất hoá đơn	25,276,500	28,427,864
Lê Vinh Quang	40,145,200	40,145,200
Phạm Đức Duẩn	58,975,773	33,573,559
Nguyễn ánh Tuyết	192,411	192,411
Đoàn Thu Trang	1,067,900	1,067,900
Trình Quốc Chính	21,178,242	21,178,242
Vũ Đức Hà	40,000,000	40,000,000

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Vũ Văn Linh	800,000	800,000
Lãi vay phải trả NHNN&PTNT Trảng AN	2,892,206,092	2,013,595,779
Tiền thuế phạt chậm nộp (Nộp NSNN)	10,689,461	10,689,461
Nguyễn Ngọc Kiên	556,037,059	
Lãi vay phải trả Tổng công ty	53,463,833	
Lãi vay phải trả Lê Hùng Anh	184,844,444	184,844,444
Công ty TNHH Sông Đà - Đại Lộc	889,210,859	0
Cty TNHH Việt Quảng Phú	45,000,000	
Nguyễn Ngọc Hiến	44,210,859	
Quang Thị Kim Dung	800,000,000	
Cộng	<u>54,195,320,623</u>	<u>48,919,865,165</u>

19 Phải trả dài hạn nội bộ*Không có số liệu***20 Vay và nợ dài hạn*****Vay dài hạn***

NH ĐT&PT Đông Đô

NH NN&PTNT Trảng An

Lê Hùng Anh

Nợ dài hạn**Cộng**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
	-	3,850,000,000
		2,700,000,000
		1,150,000,000
	-	-
Cộng	-	3,850,000,000

21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*Không phát sinh*

<Trang tiếp theo>

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước (01/01/2013)	50,000,000,000	-	20,754,319,108	-	33,979,095,873
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	13,547,952,789
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước (31/12/2013)	50,000,000,000	-	20,754,319,108	-	(47,527,048,662)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	2,900,401,636
Tăng bù đắp bằng thặng dư					20,754,319,108
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	20,754,319,108	-	2,434,747,066
- Giảm do tăng nghĩa vụ thuế theo BB TT					2,370,951,088
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	6,269,204,466
- Số dư đến ngày 30/06/2014	50,000,000,000	-	-	-	(34,947,230,538)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long	19,142,000,000	19,142,000,000
- Vốn góp của Công ty cổ phần Hà Châu OSC	5,600,870,000	5,600,870,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25,257,130,000	25,257,130,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận

đ. Cổ phiếu

	Số cuối năm cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5,000,000</i>	<i>5,000,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5,000,000</i>	<i>5,000,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>	10,000	10,000
e. Các quỹ của Công ty	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4,733,725,933	4,733,725,933
Quỹ dự phòng tài chính	17,300,919	2,917,702,555
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	4,751,026,852	7,651,428,488

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

23 Nguồn kinh phí

Không có số liệu

24 Tài sản thuê ngoài

Không có số liệu

<Trang tiếp theo>

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	37,485,482,857	39,601,901,647
Cộng	37,485,482,857	39,601,901,647
26 Các khoản giảm trừ doanh thu	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	352,777,025	
Cộng	352,777,025	-
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	37,132,705,832	39,601,901,647
Cộng	37,132,705,832	39,601,901,647
28 Giá vốn hàng bán	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, dịch vụ	33,953,004,688	47,168,204,098
Cộng	33,953,004,688	47,168,204,098
29 Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42,330,000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	693,179,013	285,926,735
Cộng	735,509,013	285,926,735
30 Chi phí tài chính	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	3,712,517,151	5,641,895,465
Chi phí tài chính khác	347,106,000	243,832,969
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(93,126,000)
Cộng	4,059,623,151	5,792,602,434
31 Chi phí thuế TNDN hiện hành	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Cp thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh Cp thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng	-	-
32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Không phát sinh

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh

2 Thông tin về các bên liên quan

3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC chi nhánh tại Hà Nội.

4 Những thông tin khác

Không phát sinh

5 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	30/06/2014	30/06/2013
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	9.70%	88.22%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	90.30%	88.31%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	97.62%	90.80%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	8.32%	13.45%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1.024	1.101
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0.925	0.993
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.007	0.003
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-24.42%	-33.67%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-24.42%	-33.67%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-3.79%	-4.66%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-3.72%	-4.66%

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Quốc Chính

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)